###### II.2 Các học phần tự chọn

(Định hướng ứng dụng: chọn 03 trong 06 học phần; Định hướng nghiên cứu: chọn 01 trong 06 học phần)

Số tín chỉ:

Định hướng ứng dụng: 6

Định hướng nghiên cứu: 2

6

Mã học phần: TEL4302

Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh): Mô hình hóa và mô phỏng Modeling and Simulation

Số tín chỉ:

Định hướng ứng dụng: 2

Định hướng nghiên cứu: 2

Số giờ tín chỉ:

Lý thuyết: 24

Thực hành/Bài tập/Thảo luận: 6

Tự học: 90

7

Mã học phần: TEL4303

Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh): Lý thuyết hàng đợi và ứng dụng Queuing Theory and Applications

Số tín chỉ:

Định hướng ứng dụng: 2

Định hướng nghiên cứu: 2

Số giờ tín chỉ:

Lý thuyết: 24

Thực hành/Bài tập/Thảo luận: 6

Tự học: 90

8

Mã học phần: TEL4304

Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh): Truyền thông đa phương tiện nâng cao Advanced Multimedia Communications

Số tín chỉ:

Định hướng ứng dụng: 2

Định hướng nghiên cứu: 2

Số giờ tín chỉ:

Lý thuyết: 24

Thực hành/Bài tập/Thảo luận: 6

Tự học: 90

9

Mã học phần: TEL4305

Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh): Lý thuyết thống kê trong viễn thông Stochastic Theory for Telecommunication

Số tín chỉ:

Định hướng ứng dụng: 2

Định hướng nghiên cứu: 2

Số giờ tín chỉ:

Lý thuyết: 24

Thực hành/Bài tập/Thảo luận: 6

Tự học: 90

10

Mã học phần: TEL4306

Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh): Lý thuyết và kỹ thuật anten Antennas Theory and Engineering

Số tín chỉ:

Định hướng ứng dụng: 2

Định hướng nghiên cứu: 2

Số giờ tín chỉ:

Lý thuyết: 24

Thực hành/Bài tập/Thảo luận: 6

Tự học: 90

11

Mã học phần: INT4328

Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh): Kỹ thuật lập trình ứng dụng trong viễn thông Programming Technique for Telecommunications

Số tín chỉ:

Định hướng ứng dụng: 2

Định hướng nghiên cứu: 2

Số giờ tín chỉ:

Lý thuyết: 24

Thực hành/Bài tập/Thảo luận: 6

Tự học: 90